

Số 138/TB-THPTTVL

Thiên Trường, ngày 09 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO
Công khai thu, chi tài chính

Thực hiện Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Nhà trường tiến hành công khai thu, chi tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo (năm 2025) theo quy định pháp luật, cụ thể như sau:

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo (năm 2025) theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động:

a. Các khoản thu năm 2025:

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Tên khoản thu	Mức thu (nghìn đồng/tháng;tiết)	Số tháng thu	Số tiền thu trong năm 2025
1	Ngân sách nhà nước			13.819.994
	Ngân sách thường xuyên giao tự chủ			12.036.645
	Ngân sách thường xuyên không giao tự chủ			1.783.349
2	Học phí + cấp bù học phí	90	9	832.230
3	Coi xe học sinh	10;15; 20	9	126.015
4	Nước uống học sinh	10	9	91.970
5	Học thêm	5	(đợt học thực tế trước 14/2/2025)	297.750
6	Lệ phí tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026	110	636	69.960

b. Các khoản chi năm 2025:

TT	Tên khoản Chi	Dư năm 2024 chuyển sang	Số tiền được sử dụng trong năm 2025	Số tiền chi trong năm	Số tiền chuyển năm 2026 sử dụng
	Tổng cộng			15.322.097	398.246
1	Ngân sách nhà nước		13.819.994	13.819.994	
1.1	<i>Ngân sách thường xuyên giao tự chủ</i>		<i>12.036.645</i>	<i>12.036.645</i>	
	Chi lương và phụ cấp theo lương			9.073.843	
	Các khoản đóng góp			1.714.993	
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân, công tác phí			608.484	
	Thanh toán dịch vụ công cộng, Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			222.862	
	Mua sắm, sửa chữa tài sản, vật tư			43.794	
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			56.900	
	Chi khác			315.769	
1.2	<i>Ngân sách thường xuyên không giao tự chủ</i>		<i>1.783.349</i>	<i>1.783.349</i>	
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6.450	
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			749.750	
	Phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật			35.149	
	Mua sắm, sửa chữa tài sản, vật tư			380.000	
	Chi chế độ tiền thưởng theo NĐ73			612.000	
2	Học phí		832.230	803.304	28.926
	Trích tối thiểu 40% tạo nguồn cải cách tiền lương			459.348	
	chi thường xuyên trong năm			343.956	

*	Phần chênh lệch học phí mức thu cũ và mức thu mới treo trên nguồn		369.320		369.320
3	Coi xe học sinh		126.015	126.015	
	Nộp thuế GTGT 5%			6.301	
	Nộp thuế TNDN 5%			6.301	
	Chi công coi xe			31.500	
	Chi sửa chữa lán xe			81.873	
4	Nước uống học sinh		91.970	91.970	
	Chi mua bình nước uống + giá, cốc uống nước			91.970	
5	Học thêm (đợt cuối trước 14/2/2025)	113.104	410.854	410.854	
	Nộp thuế TNDN 2%			5.955	
	Chi 70% người dạy, Chi công tác quản lý, hành chính liên quan 15%			248.026	
	Chi tăng cường CSVN, điện nước			156.873	
6	Lệ phí tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026		69.960	69.960	0
	Nộp thuế TNDN 2%, Thuế GTGT 5%			4.897	
	Chi phí hội đồng thi và các chi phí liên quan khác			65.063	

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học 2025-2026:

**Kỳ 1 năm học 2025-2026:*

2.1. Các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục:

Căn cứ công văn số 927/SGDĐT-TC ngày 25/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình về việc thực hiện các khoản thu tại các cơ sở giáo dục công lập năm học 2025 – 2026; Căn cứ Nghị Quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nam Định Quy định các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục công lập do tỉnh Nam Định quản lý; Căn cứ Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 03/01/2017 của UBND tỉnh Nam Định về việc ban hành Quy định mức giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô trên địa bàn tỉnh Nam Định. Nhà trường đã xây dựng dự toán chi tiết thu, chi các khoản

dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục và cùng thỏa thuận với Phụ huynh học sinh. Được sự đồng thuận của CMHS, Nhà trường thống nhất thu các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục kỳ 1 năm học 2025-2026 cho 01 học sinh như sau:

Tên khoản thu	Mức thu	Số tháng thu	Thành tiền	Ghi chú
Nước uống	10.000đ/tháng	4 tháng	40.000 đồng	
Coi xe (đối với những Hs có tham gia sử dụng các phương tiện xe đạp, xe đạp điện, xe máy đến trường)	10.000đ/tháng	4 tháng	40.000 đồng	Xe đạp thường
	15.000đ/tháng	4 tháng	60.000 đồng	Xe đạp điện
	20.000đ/tháng	4 tháng	80.000 đồng	Xe máy, xe máy điện.

2.2. Danh mục các khoản thu hộ chi hộ: BHYTHS:

Thực hiện Công văn số 912/BHXXH-QLT ngày 21/08/2025 của Bảo hiểm xã hội (BHXH) tỉnh Ninh Bình về việc hướng dẫn thực hiện bảo hiểm y tế (BHYT) học sinh, sinh viên năm học 2025 -2026. Nhà trường thu hộ tiền Bảo hiểm y tế năm học 2025 -2026 theo quy định cho 01 học sinh như sau:

Tên khoản thu hộ	Mức thu (Đ/tháng)	Số tháng thu	Thành tiền	Ghi chú
Bảo hiểm y tế				
Khối 10, khối 11	52.650	12	631.800	Giá trị thẻ BHYT từ tháng 01/2026 đến hết tháng 12/2026
Khối 12	52.650	9	473.850	Giá trị thẻ BHYT từ tháng 01/2026 đến hết tháng 09/2026

- Hình thức thu: chuyển khoản.

*Kỳ 2 năm học 2025-2026:

Thực hiện công văn hướng dẫn số 37/SGDĐT-TC ngày 08/01/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình về việc hướng dẫn thực hiện các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo Nghị Quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND tỉnh Ninh Bình. Nhà trường đã xây dựng dự toán thu, chi các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ giáo dục kỳ 2 năm học 2025 - 2026 và cùng thỏa thuận với Phụ huynh học sinh. Được sự đồng thuận của CMHS, Nhà trường thống nhất các khoản thu dịch vụ, hỗ trợ giáo dục kỳ 2 năm học 2025 - 2026 cho 01 học sinh như sau:

Tên khoản thu	Mức thu	Số tháng thu	Thành tiền	Ghi chú
Dịch vụ vệ sinh trường, lớp, khu vệ sinh	15.000đ/tháng	5 tháng	75.000 đồng	
Dịch vụ nước uống học sinh	10.000đ/tháng	5 tháng	50.000 đồng	
Dịch vụ trông giữ phương tiện cho học sinh (đối với những Hs có tham gia sử dụng các phương tiện xe đạp, xe đạp điện, xe máy đến trường)				
Trông giữ xe đạp, xe đạp điện	10.000đ/tháng	5 tháng	50.000 đồng	
Trông giữ xe máy, xe máy điện	20.000đ/tháng	5 tháng	100.000 đồng	

2.3. Nhà trường tiến hành xây dựng mức thu học phí và các các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập năm học 2026-2027 và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo:

STT	Tên khoản thu	Mức thu		
		Năm học 2026-2027	Năm học 2027-2028	Năm học 2028-2029
1	Dịch vụ trải nghiệm, hướng nghiệp (ngoài giờ chính khoá, không bao gồm chi phí đi lại, ăn ở)		15.000đ/tiết	15.000đ/tiết
			Thu theo số tiết thực tế (nếu có)	Thu theo số tiết thực tế (nếu có)
2	Dịch vụ hoạt động ngoại khoá, kỹ năng sống; dịch vụ công nghệ số, học tập số		12.000đ/tiết	12.000đ/tiết
			Thu theo số tiết thực tế (nếu có)	Thu theo số tiết thực tế (nếu có)
3	Dịch vụ vệ sinh	15.000đ/tháng.	20.000đ/tháng	20.000đ/tháng

	trường, lớp, khu vệ sinh	Thu 9 tháng/năm học	Thu 9 tháng/năm học	Thu 9 tháng/năm học
4	Dịch vụ nước uống học sinh	10.000đ/tháng	20.000đ/tháng	20.000đ/tháng
		Thu 9 tháng/năm học	Thu 9 tháng/năm học	Thu 9 tháng/năm học
5	Dịch vụ trông giữ phương tiện cho học sinh (đối với những Hs có tham gia sử dụng các phương tiện xe đạp, xe đạp điện, xe máy đến trường)	Trông giữ xe đạp, xe đạp điện: 10.000 đồng/tháng/HS; Trông giữ xe máy, xe máy điện: 20.000 đồng/tháng/HS	Trông giữ xe đạp, xe đạp điện: 10.000 đồng/tháng/HS; Trông giữ xe máy, xe máy điện: 20.000 đồng/tháng/HS	Trông giữ xe đạp, xe đạp điện: 10.000 đồng/tháng/HS; Trông giữ xe máy, xe máy điện: 20.000 đồng/tháng/HS
		Thu 9 tháng/năm học	Thu 9 tháng/năm học	Thu 9 tháng/năm học
6	Dịch vụ làm mát bằng điều hoà, cung cấp nước nóng (lạnh)		30.000đ/tháng	30.000đ/tháng
			Thu 9 tháng/năm học	Thu 9 tháng/năm học
7	BHYTHS	52.650 đồng/tháng/HS	52.650 đồng/tháng/HS	52.650 đồng/tháng/HS
		Khối 10+11 thu 12 tháng/ năm; khối 12 thu 9 tháng/năm	Khối 10+11 thu 12 tháng/ năm; khối 12 thu 9 tháng/năm	Khối 10+11 thu 12 tháng/ năm; khối 12 thu 9 tháng/năm

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

Năm học 2025 – 2026, thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ, Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2021-2022. Nhà trường đã thực hiện đầy đủ chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người thuộc diện được hưởng chính sách xã hội. Nhà trường chi trả trực tiếp, đầy đủ chế độ hỗ trợ chi phí học tập tại bộ phận kế toán của đơn vị bằng hình thức chuyển khoản trực tiếp cho người hưởng, cụ thể:

3.1.Kỳ 1 năm học 2025-2026:

Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập là 03 học sinh, mức hỗ trợ là 150.000đ/tháng/HS. Số tháng được hỗ trợ là 04 tháng, cụ thể:

STT	Họ và tên	Lớp	Mức được hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ CPHT	Số tiền được hỗ trợ CPHT	Ghi chú
1	Nguyễn Quốc Huy	11A4	150.000	4	600.000	Khuyết tật
2	Trần Ngọc Thắng	11A5	150.000	4	600.000	Hộ nghèo
3	Mai Lưu Hồng Ngọc	10A8	150.000	4	600.000	Hộ nghèo
	Cộng				1.800.000	

3.2. Kỳ 2 năm học 2025-2026:

Số học sinh được hỗ trợ chi phí học tập là 03 học sinh, mức hỗ trợ là 150.000đ/tháng/HS. Số tháng được hỗ trợ là 05 tháng, cụ thể:

STT	Họ và tên	Lớp	Mức được hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ CPHT	Số tiền được hỗ trợ CPHT	Ghi chú
1	Nguyễn Quốc Huy	11A4	150.000	5	750.000	Khuyết tật
2	Vũ Thị Mai Linh	10A5	150.000	5	750.000	Hộ nghèo
3	Mai Lưu Hồng Ngọc	10A8	150.000	5	750.000	Hộ nghèo
	Cộng				2.250.000	

Như vậy, trong năm học 2025- 2026: Tổng số tiền hỗ trợ chi phí học tập: 4.050.000 đồng.

4. Các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có) như sau:

DVT: Nghìn đồng.

TT	Tên các quỹ	Dư đầu năm 2025	Số đã tạm trích trong năm 2026	Số đã chi quỹ đến 09/05/2025	Số dư quỹ đến 09/5/2025
	Tổng cộng	149.099	75.000	49.285	174.814

1	Quỹ khen thưởng	9.026	25.000	14.775	19.251
2	Quỹ phúc lợi	7.248	50.000	32.296	24.952
3	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	119.906		2.214	117.692
4	Quỹ bổ sung thu nhập (thu nhập tăng thêm)	0		0	0
5	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0		0	0
6	Quỹ đặc thù (quỹ khuyến học)	12.919		0	12.919

HIỆU TRƯỞNG



Mai Thị Lùng